

**TẠP CHÍ
PHÒNG CHỐNG BỆNH SỐT RÉT
VÀ CÁC BỆNH KÝ SINH TRÙNG**

**Tổng biên tập
PGS.TS. TRẦN THANH DƯƠNG**

**Phó tổng biên tập
TS. NGUYỄN QUANG THIỀU**

Ban biên tập

- | | |
|---------------------------------|----------------------------------|
| - GS.TS. NGUYỄN THANH LONG | - PGS.TS. LÊ XUÂN HÙNG |
| - GS.TS. LÊ BÁCH QUANG | - PGS.TS. LÊ THỊ HỒNG HẢO |
| - GS.TS. NGUYỄN CÔNG KHẨN | - PGS.TS. NGUYỄN THU HƯƠNG |
| - PGS.TS. NGUYỄN THANH PHONG | - PGS.TS. BÙI QUANG PHÚC |
| - PGS.TS. TRẦN ĐẮC PHU | - PGS.TS. CAO BÁ LỢI |
| - PGS.TS. NGUYỄN THỊ LIÊN HƯƠNG | - PGS. TS. NGUYỄN THỊ HƯƠNG BÌNH |
| - PGS.TS. PHẠM VĂN THÂN | - TS. NGÔ ĐỨC THẮNG |
| - PGS.TS. HỒ ĐÌNH TRUNG | - TS. VŨ ĐỨC CHÍNH |
| - PGS.TS. LÊ THÀNH ĐỒNG | - TS. ĐỖ TRUNG DŨNG |
| - PGS.TS. NGUYỄN VĂN CHƯƠNG | - ThS. LÊ TRUNG KIÊN |
| - PGS.TS. NGUYỄN MẠNH HÙNG | |

Thư ký

PGS.TS. NGUYỄN THU HƯƠNG

Tạp chí ra 2 tháng một kỳ

VIỆN SỐT RÉT- KÝ SINH TRÙNG - CÔN TRÙNG TRUNG ƯƠNG

Địa chỉ: Số 245, đường Lương Thế Vinh, Hà Nội

Tel: 0932 189 969

Fax: 024.38 544 326

E-mail: tapchikhoahocvsvr@gmail.com

Website: nimpe.vn

Giấy phép số 510/GP-BVHTT ngày 29 tháng 9 năm 2015. Bộ Thông tin và Truyền thông cấp

MỤC LỤC

Nghiên cứu một số biện pháp can thiệp tăng cường phòng chống sốt rét tại vùng dân di biên động	3
Nguyễn Văn Quân, Ngô Đức Thắng, Nguyễn Thị Hồng Phúc, Nguyễn Xuân Thắng Thực trạng nhiễm giun truyền qua đất ở học sinh tiểu học tại 21 tỉnh thành của Việt Nam năm 2016	9
Đỗ Trung Dũng, Nguyễn Lương Tình, Trần Thanh Dương, Nguyễn Quang Thiệu, Paul Monaghan và cs Tỷ lệ huyết thanh dương tính giun đầu gai ở người và một số yếu tố liên quan tại huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi	19
Nguyễn Văn Chương, Bùi Văn Tuấn, Lê Thị Thanh Vy, Huỳnh Hồng Quang, Đào Duy Khánh, Hứa Mỹ Ngọc Báo cáo loạt ca nhiễm giun lợn <i>Strongyloides stercoralis</i> tại cộng đồng huyện Đức Hòa, tỉnh Long An và hiệu quả điều trị bằng Ivermectin liều duy nhất từ tháng 3/2017 - 12/ 2017	25
Lê Đức Vinh, Trần Thị Hồng, Vũ Văn Du, Nguyễn Kim Thạch, Huỳnh Hồng Quang Thực trạng nhiễm giun đường ruột truyền qua đất của học sinh tiểu học thuộc 2 xã huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình năm 2017	32
Vũ Thị Bình Phương, Đỗ Quốc Hương, Nguyễn Thị Hiên, Đỗ Hải Anh Nhân một trường hợp hội chứng ấu trùng ở lách và tụy do <i>Toxocara</i> spp tại Trung tâm y khoa Medic Thành phố Hồ Chí Minh	37
Lê Đình Vĩnh Phúc, Huỳnh Hồng Quang Chẩn đoán <i>Gnathostoma</i> spp từ ký chủ trung gian hai bằng kỹ thuật sinh học phân tử trên DNA ty thể	42
Trần thị Huệ Vân, Lê Đức Vinh, Nguyễn Kim Thạch, Huỳnh Hồng Quang, Nguyễn Thu Hương Đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và kết quả điều trị một số trường hợp sản lá phổi tại Bệnh viện 74 Trung ương	48
Đặng Văn Khoa Đánh giá hiệu lực xua của nền chứa Transfluthrin phòng chống muỗi truyền sốt rét cho đối tượng ngủ rẫy tại Khánh Hòa	53
Đào Minh Trang, Vũ Đức Chính, Bùi Lê Duy Thành phần loài, phân bố muỗi Anopheles, hoạt động đốt mồi và máu vật chủ véc tơ sốt rét tại huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên năm 2017	59
Vũ Việt Hưng, Vũ Đức Chính và cs Diễn biến chỉ số bi và di của muỗi truyền bệnh sốt xuất huyết Dengue tại một số sinh cảnh tỉnh Bình Định và Gia Lai từ tháng 10 năm 2016 đến tháng 4 năm 2018	67
Đỗ Văn Nguyên, Nguyễn Xuân Quang và Huỳnh Hồng Quang Nghiên cứu sản xuất và đánh giá hiệu quả thu thập muỗi của máy hút muỗi đeo vai NIMPE trong phòng thí nghiệm	76
Phạm Văn Quang, Lê Trung Kiên, Nguyễn Dương Hải, Nguyễn Thị Hoàng Yến, Nguyễn Thị Thu Trang Đánh giá tác dụng xua gián của sản phẩm chứa tinh dầu hương nhu trắng tại tỉnh Hòa Bình	82
Nguyễn Thị Hoàng Yến, Nguyễn Thị Thu Trang Kết quả điều trị vô sinh ở nữ công nhân các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương, năm (2017 - 2018)	87
Nguyễn Xuân Huy, Quế Anh Trâm, Trần Thị Kiều Anh Nghiên cứu tình hình bệnh lang ben của học sinh Trung học cơ sở tại Hải Phòng	92
Võ Thị Thanh Hiên, Đinh Thị Thanh Mai, Vũ Văn Thái, Nguyễn Thị Liên Hương, Đỗ Ngọc Ánh, Nguyễn Duy Bắc	

NGHIÊN CỨU MỘT SỐ BIỆN PHÁP CAN THIỆP TĂNG CƯỜNG PHÒNG CHỐNG SỐT RÉT TẠI VÙNG DÂN DI BIẾN ĐỘNG

Nguyễn Văn Quân¹, Ngô Đức Thắng², Nguyễn Thị Hồng Phúc², Nguyễn Xuân Thắng²

¹Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo, Bộ Y tế

²Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Trung ương,

Tóm tắt

Nghiên cứu thực trạng và giải pháp can thiệp phòng chống bệnh sốt rét cho vùng sốt rét lưu hành nặng có dân di biến động tại Bình Phước và Gia Lai được thực hiện năm 2017- 2018. Nghiên cứu áp dụng biện pháp phòng chống véc tơ phun nhà rẫy, nhà tại thôn và sử dụng kem xua để cấp cho người đi rừng, đi rẫy qua y tế thôn bản. Kết quả tại 4 điểm nghiên cứu của 2 tỉnh, với 725 hộ gia đình trên 1.851 người cho thấy có sự khác biệt về tỷ lệ dân từ nơi khác đến trong các xã, dân từ nơi khác đến chiếm 19,50%, trong đó xã Chư R'Cam có tỷ lệ dân từ nơi khác đến chiếm cao nhất với 36,11%. Tổng số 725 hộ gia đình được phỏng vấn cho kết quả tỷ lệ hộ gia đình có người qua lại biên giới 6,62%, cao nhất ở xã Đắc O (22,22%). Có 66,48% người đi rừng, cao nhất tại xã Bù Gia Mập (88,28%). Sử dụng biện pháp phun tẩm nhà rẫy, nhà bìa rừng kết hợp với phát kem xua cho người dân di biến động đã góp phần giảm tỷ lệ ký sinh trùng sốt rét 94,60% ở 2 tỉnh, giảm 88,04% ở tỉnh Gia Lai và giảm 96,46% ở tỉnh Bình Phước.

Từ khóa: Biện pháp phòng chống sốt rét, dân di biến động, kem xua, mô hình dựa vào cộng đồng.

1. .

Abstract

STRENGTHENING SOME MALARIA PREVENTION MEASURES FOR MOBILE POPULATIONS IN BINH PHUOC AND GIA LAI PROVINCE, 2017

Nguyen Van Quan¹, Ngo Duc Thang², Nguyen Thi Hong Phuc², Nguyen Xuan Thang²

¹Department of Science, Technology and Training, MoH

²National Institute of Malariology, Parasitology and Entomology

A study on malaria situation and intervention measures for high malaria endemic areas with mobile populations was conducted in Binh Phuoc and Gia Lai from 2017 to 2018. Vector control was employed such as house spraying, use of repellent cream, etc. Results showed a difference in populations of 1,851 people in 725 households at 4 study sites in the two provinces. The populations coming from other places accounted for 19.50% in which Chu R'Cam commune had the highest percentage of outsiders (36.11%). A total of 725 households were interviewed, revealing that the percentage of households crossing the border was 6.62%, highest in Dac O commune (22.22%). 66.48% of the people were forest goers, highest in Bu Gia Map Commune (88.28%). The use of spraying method combined with repellent creams for mobile populations helped to reduce 94.60% of malaria parasites in the two provinces, 88.04% in Gia Lai and 96.46% in Binh Phuoc province.

Key words: malaria prevention measures, mobile populations, repellent creams.

Cán bộ phản biện

PGS.TS. Lê Xuân Hùng

Ngày nhận bài: 20/08/2018

Ngày gửi phản biện: 25/08/2018

Ngày đăng bài: 30/10/2018

THỰC TRẠNG NHIỄM GIUN TRUYỀN QUA ĐẤT Ở HỌC SINH TIỂU HỌC TẠI 21 TỈNH THÀNH PHỐ CỦA VIỆT NAM NĂM 2016

**Đỗ Trung Dũng¹, Nguyễn Lương Tinh¹, Trần Thanh Dương¹,
Nguyễn Quang Thiệu¹, Paul Monaghan² và cs.**

Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Trung ương

Tóm tắt

Một nghiên cứu cắt ngang đã được tiến hành để đánh giá thực trạng nhiễm giun truyền qua đất sử dụng kỹ thuật xét nghiệm phân Kato-Katz trên 6.135 học sinh tiểu học tại 105 trường tiểu học của 21 tỉnh thành trong cả nước từ tháng 6/2015 đến tháng 6/2016.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, tỷ lệ nhiễm giun truyền qua đất chung tại 21 tỉnh là 6,39%, trong đó tỷ lệ nhiễm giun đũa là 1,06%, nhiễm giun tóc 2,49% và giun móc/mỏ 3,13%. Một số tỉnh có tỉ lệ nhiễm cao như Quảng Ninh 20,31%; Trà Vinh 18,08%; Ninh Bình 17,46%, Bình Thuận 17,25; Hưng Yên 10,11%; Hải Phòng 9,97%; Sóc Trăng 9,63%; các tỉnh còn lại tỷ lệ nhiễm giun chung dao động từ <1% - 8,28%; trong khi đó Thành phố Hồ Chí Minh không có trường hợp nào xét nghiệm dương tính với giun truyền qua đất. Cường độ nhiễm các loại giun của 21 tỉnh đa số ở mức độ nhẹ trong đó 93,85% (61/65) nhiễm giun đũa nhẹ, 97,39% (149/153) trường hợp nhiễm giun tóc nhẹ; 95,83% (184/192) trường hợp nhiễm giun móc/mỏ nhẹ. Chỉ có 3 trường hợp nhiễm giun đũa, 4 trường hợp nhiễm giun tóc, 3 trường hợp nhiễm giun móc ở mức độ trung bình; 1 trường hợp nhiễm giun đũa và 5 trường hợp nhiễm giun móc ở mức độ nặng. Cường độ nhiễm trung bình của giun đũa là 2007,16 trứng/g phân, giun tóc là 161,33 trứng/g phân và giun móc/mỏ là 60 trứng/g phân. Tỷ lệ học sinh nam nhiễm giun truyền qua đất là 6,14% trong khi con số này ở học sinh nữ là 6,64%.

Từ khóa: Giun truyền qua đất, học sinh tiểu học, 21 tỉnh, Việt Nam

Abstract

THE SITUATION OF SOIL TRANSMITTED HELMINTH INFECTION IN PRIMARY SCHOOLS IN 21 PROVINCES/CITIES IN VIETNAM

**Do Trung Dung¹, Nguyen Luong Tinh¹, Tran Thanh Duong¹,
Nguyen Quang Thieu¹ and Paul Monaghan²**

¹ National Institute of Malariology, Parasitology and Entomology

² Evidence Action

A cross sectional study was conducted on 6,135 school age children (SAC) in 105 primary schools in 21 provinces/cities of Vietnam from June 2015 to June 2016 using Kato-Katz technique to determine the Soil Transmitted Helminthiasis (STH) infection. The results showed that the prevalence of STH in 21 provinces/cities was 6.39%, in which the prevalence of *Ascaris lumbricoides* was 1.06%, *Trichuris trichiura* 2.49% and Hookworm 3.13%. Some provinces had high infection rate such as Quang Ninh 20.31%; Tra Vinh 18.08%; Ninh Binh 17.46%, Binh Thuan 17.25; Hung Yen 10.11%; Hai Phong 9.97%; Soc Trang 9.63%; other provinces ranging from <1% to 8.28%. No positive cases of STH were found in Ho Chi Minh city. The intensity of STH in 21 provinces was almost light, in which 93.85% (61/65) were light infections with *A. lumbricoides*; 97.39% (149/153) of light infections with *T. trichiura* and 95.83% (184/192) of infection with Hookworm with low lever. There were three cases infected *A. lumbricoides*, four cases infected with *T. trichiura* and three cases infected with Hookworm with middle intensity; while five children infected with Hookworm and one children infected with *A. lumbricoides* with heavy infection only. The average intensity of *A. lumbricoides* infection was 2007,16 EPG; 161.33 EPG for *T. trichiura* and 60 EPG for Hookworm. The prevalence of STH in male and female were 6.14% and 6.64%, respectively.

Key words: soil transmitted helminthiasis, primary student, 21 provinces/cities, Vietnam

Cán bộ phản biện

PGS.TS. Lê Xuân Hùng

Ngày nhận bài: 20/08/2018

Ngày gửi phản biện: 25/08/2018

Ngày đăng bài: 30/10/2018

TỶ LỆ HUYẾT THANH DƯƠNG TÍNH GIUN ĐẦU GAI Ở NGƯỜI VÀ MỘT SỐ
YẾU TỐ LIÊN QUAN TẠI HUYỆN MỘ ĐỨC, TỈNH QUẢNG NGÃI

Nguyễn Văn Chương¹, Bùi Văn Tuấn¹, Lê Thị Thanh Vy¹,
Huỳnh Hồng Quang¹, Nguyễn Đức Chính¹, Đào Duy Khánh², Hứa Mỹ Ngọc³

¹Viện Sốt rét-Ký sinh trùng-Côn trùng Quy Nhơn; ²Sở Y tế tỉnh Kon Tum

³Bệnh viện đa khoa Thống Nhất, Đồng Nai

Tóm tắt

Điều tra cắt ngang tại ba xã của huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi nhằm xác định tỷ lệ huyết thanh dương tính giun đầu gai ở người và một số yếu tố liên quan đến nhiễm giun đầu gai ở người. Thu thập số liệu bằng xét nghiệm miễn dịch phát hiện kháng thể kháng giun đầu gai ở người, bộ câu hỏi phỏng vấn trực tiếp thực hành của người dân có liên quan đến nhiễm giun đầu gai, xét nghiệm chó, các vật chủ trung gian như lươn, cá, ếch. Kết quả cho thấy tỷ lệ huyết thanh dương tính giun đầu gai tại huyện Mộ Đức là 6,8%. Tỷ lệ huyết thanh dương tính giun đầu gai ở nam cao hơn ở nữ; nhóm tuổi từ 16 cao hơn nhóm dưới 16 tuổi ($p < 0,05$). Tỷ lệ nhiễm giun đầu gai ở chó qua xét nghiệm phân và khảo sát ở lò mổ là 0,5%. Tỷ lệ nhiễm ấu trùng giun đầu gai ở lươn là 1,6%, cá lóc là 0,6%. Người dân có thói quen ăn một số thủy sản nước ngọt chưa nấu chín như ăn lươn xào tái, cá lóc nướng chưa chín, gỏi cá ... Mối liên quan giữa huyết thanh dương tính giun đầu gai với các yếu tố được tìm thấy trong nghiên cứu gồm giới, nhóm tuổi, ăn lươn chưa nấu chín ($p < 0,05$).

Từ khóa: huyết thanh dương tính giun đầu gai, yếu tố liên quan.

Abstract

SEROPOSITIVITY OF HUMAN GNATHOSTOMIASIS AND ASSOCIATED FACTORS IN
MO DUC DISTRICT, QUANG NGAI PROVINCE

Nguyen Van Chuong¹, Bui Van Tuan¹, Le Thi Thanh Vy¹,
Huynh Hong Quang¹, Nguyen Duc Chinh¹, Dao Duy Khanh², Hua My Ngoc³

¹Institute of Malariology, Parasitology and Entomology, Quy Nhon

²Kon Tum Department of Health, ³General Hospital of Thong Nhat, Dong Nai province

A cross-sectional survey was conducted at three communes of Mo Duc district, Quang Ngai province to identify the seropositivity of human *Gnathostoma* spp. and explore associated factors for the disease. The data were collected using immunological method to detect the antibodies of human *gnathostoma* spp., direct interviews with pre-designed questionnaire about human practices in relation to *gnathostoma* infection, and laboratory examination of larval reservoirs such as dogs and intermediate hosts such as eels, fish, and frogs. The study results indicated that the overall prevalence of *gnathostoma* spp. was 6.8%, with higher infection in men than women, and in adults aged from 16 years old than in children less than 16 years old ($p < 0.05$). The prevalence of 0.5% in dogs was reported from stool examination and specimens collected from slaughters. In addition, the larval infection rate in eels and snakehead fish was 1.6% and 0.6%, respectively. Infected people reportedly had the habits of eating raw fried eels and grilled snakeheads, or raw fish salads. Seropositivity of human *gnathostomiasis* was also found to be significantly associated with gender, age group, and habit of eating uncooked eels ($p < 0.05$).

Key words: *gnathostoma* spp, seropositivity, associated factors.

Cán bộ phản biện

PGS.TS. Nguyễn Thu Hương

Ngày nhận bài: 20/09/2018

Ngày gửi phản biện: 25/09/2018

Ngày đăng bài: 30/10/2018

BÁO CÁO LOẠT CA NHIỄM GIUN LƯƠN *Strongyloides stercoralis* TẠI CỘNG ĐỒNG HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN VÀ HIỆU QUẢ ĐIỀU TRỊ BẰNG Ivermectin LIỀU DUY NHẤT TỪ THÁNG 3/2017 – 12/ 2017

Lê Đức Vinh¹, Trần Thị Hồng², Vũ Văn Du³, Nguyễn Kim Thạch¹, Huỳnh Hồng Quang⁴

¹ Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch, ² Trường Đại học Tân Tạo,

³ Bệnh viện phụ sản Trung ương, ⁴ Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Quy Nhơn

Tóm tắt

Bệnh giun lươn ở người gây ra bởi nhiễm *Strongyloides stercoralis*, với ước tính 30-100 triệu người nhiễm trên toàn cầu [11]. Bệnh thường diễn tiến mạn tính và kéo dài bởi tính tự nhiễm liên quan đến chu kỳ. Đó là lý do tại sao khó điều trị chúng. Bệnh do *S. stercoralis* có phổ lâm sàng đa dạng không chỉ ở đường tiêu hóa mà còn ở các cơ quan và mô khác trên cơ thể do ấu trùng di chuyển. Nghiên cứu này tiến hành nhằm xác định tỷ lệ từng triệu chứng và hiệu quả liều duy nhất ivermectine trong điều trị bệnh giun lươn *S. stercoralis*. Thiết kế nghiên cứu ngang mô tả loạt ca bệnh thuần tập tiến cứu để mô tả các triệu chứng lâm sàng và thử nghiệm lâm sàng không đối chứng đánh giá hiệu quả điều trị liều duy nhất của thuốc ivermectine tại thời điểm 2, 4 và 6 tuần sau điều trị. Tổng số 50 bệnh nhân có xét nghiệm phân dương tính với ấu trùng *S. stercoralis*. Tỷ lệ các triệu chứng gồm đau bụng 88% (44/50), đại tiện phân lỏng không thường xuyên, từng đợt 46% (23/50), sưng và mề đay 74% (37/50), trong đó vị trí ở chân tay chiếm 81,1% (30/37), đau đầu 78% (39/50), sụt cân 12% (6/50) và ấu trùng di chuyển dưới da vùng chân 4% (2/50). Kết quả chữa khỏi của ivermectin liều duy nhất là 96% (48/50), lặp lại liều 2 hiệu quả đạt 100%. Trong bệnh nhiễm giun lươn đường tiêu hóa, các triệu chứng kinh điển của bệnh chiếm tỷ lệ cao (đau bụng, phân lỏng), các triệu chứng khác như sụt cân, ấu trùng di chuyển dưới da thấp hơn. Ivermectin liều duy nhất cho tỷ lệ chữa khỏi cao và đóng vai trò như thuốc lựa chọn đầu tay với bệnh giun lươn ở người.

Từ khóa: *Strongyloides stercoralis*, triệu chứng lâm sàng, ivermectine.

Abstract

CLINICAL MANIFESTATIONS AND Ivermectine EFFECTIVENESS ON HUMAN *Strongyloides stercoralis* INFECTION IN DUC HOA DISTRICT, LONG AN PROVINCE, 2017

Vinh Le Duc¹, Tran Thi Hong², Vu Van Du³, Thach Nguyen Kim¹, Quang Huynh Hong⁴

¹Department of Medical Parasitology, ²Tan Tao University,

¹Phạm Ngọc Thạch University of Medicine.

⁴Institute of Malariology, Parasitology and Entomology Quy Nhon - MoH

Human strongyloidiasis is caused by the infection with *Strongyloides stercoralis* with an estimated 30-100 million infected people worldwide [11]. The infection is commonly chronic and longstanding because of the autoinfective process associated with its unique life cycle. It is the reason why it is very difficult to treat them. *Strongyloides stercoralis* infection has broad-spectrum of clinical manifestations not only in gastrointestinal tract, but also in other organs and tissues due to migration of the larvae. A descriptive and non-controlled clinical trial study was conducted to determine the symptoms and single-dose ivermectine effectiveness in the treatment for human strongyloidiasis. The patients were followed up after 2, 4 and 6 weeks of treatment. A total of 50 positive specimens with *S. stercoralis* larvae were examined with results as follows: abdominal pain 88% (44/50), irregular and intermittent loose stools 46% (23/50), swelling and urticaria 74% (37/50), headache 78% (39/50), lost weight 12% (6/50), and cutaneous larva migrans in the legs 4% (2/50). The ivermectine cure rate was 96% (48/50) with single-dose, and 100% with repeated dose without significant side-effects. In gastrointestinal strongyloidiasis, the typical diversified symptoms accounted for a high rate (abdominal pain, loose stool), followed by other symptoms of lost weight, cutaneous larva migrans. The single-dose ivermectine has a high cure rate and is the first line drug for human strongyloidiasis

Key words: *Strongyloides* spp, clinical symptoms, ivermectine.

THỰC TRẠNG NHIỄM GIUN ĐƯỜNG RUỘT TRUYỀN QUA ĐẤT CỦA HỌC SINH TIỂU HỌC THUỘC 2 XÃ HUYỆN VŨ THƯ, TỈNH THÁI BÌNH NĂM 2017

Vũ Thị Bình Phương, Đỗ Quốc Hương, Nguyễn Thị Hiền, Đỗ Hải Anh

Đại học Y Dược Thái Bình

Tóm tắt

Chúng tôi tiến hành điều tra thực trạng nhiễm giun truyền qua đất của học sinh tiểu học xã Tân Hòa và xã Minh Quang, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình bằng phương pháp Kato - Katz. Kết quả thu được: Tỷ lệ nhiễm giun đường ruột của học sinh 2 xã nghiên cứu là 8,25%. Trong đó, tỷ lệ nhiễm giun của học sinh tiểu học xã Tân Hòa là 10,5% và của học sinh tiểu học xã Minh Quang là 6%. Tỷ lệ nhiễm giun đũa, giun tóc và giun móc của học sinh 2 xã lần lượt là 4,0%, 3,3% và 1,0%. Tỷ lệ nhiễm giun đường ruột của học sinh nam và học sinh nữ ở 2 xã nghiên cứu không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê, $p > 0,05$. Học sinh cả 2 xã đều có cường độ nhiễm giun nhẹ. Số trứng giun đũa, giun tóc và giun móc trung bình/gram phân của học sinh xã Tân Hòa lần lượt là 11,96; 7,13 và 3,33 và học sinh xã Minh Quang là 9,08; 7,7 và 0,8 trứng/gram.

Từ khóa: giun truyền qua đất, tỷ lệ nhiễm, cường độ nhiễm, học sinh tiểu học, Vũ Thư, Thái Bình.

Abstract

SITUATION OF SOIL- TRANSMITTED HELMINTH INFECTION OF PRIMARY SCHOOL STUDENTS IN TWO COMMUNE, VU THU DISTRICT, THAI BINH PROVINCE, 2017

Vu Thi Binh Phuong, Do Quoc Huong, Nguyen Thi Hien, Do Hai Anh

Thai Binh University of Medicine and Pharmacy

A cross-sectional survey was conducted at primary schools in Tan Hoa and Minh Quang communes, Vu Thu district, Thai Binh province from September to November 2017 to determine the prevalence of soil- transmitted helminth (STH) infection. Results showed that the prevalence of STHs in the two studied communes was 8.25%. The students in Tan Hoa were more infected than those in Minh Quang (10.5% vs. 6.0%). The prevalence of roundworm, whipworm and hookworm was 5.5%, 3.5% and 1.5% respectively in Tan Hoa and 2.5%, 3.0% and 0.5%, respectively in Minh Quang. The difference in the prevalence among male and female students was not statistically significant, $p > 0.05$. All of the students had a light infection intensity. The average number of roundworm, whipworm and hookworm eggs in Tan Hoa commune was 11.96, 7.13 and 3.33 EPG and in Minh Quang commune was 9.08, 7.7 and 0.8 EPG, respectively.

Keywords: soil- transmitted helminth, prevalence, intensity, primary schools, Vu Thu, Thai Binh

Cán bộ phản biện

TS. Đỗ Trung Dũng

Ngày nhận bài: 20/09/2018

Ngày gửi phản biện: 25/09/2018

Ngày đăng bài: 30/10/2018

NHÂN MỘT TRƯỜNG HỢP HỘI CHỨNG ẬU TRÙNG Ở LÁCH VÀ TUY DO *Toxocara* spp TẠI TRUNG TÂM Y KHOA MEDIC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lê Đình Vĩnh Phúc¹, Huỳnh Hồng Quang²

¹Trung tâm y khoa MEDIC TP. Hồ Chí Minh, ²Viện Sốt rét-KST-CT Quy Nhơn

Tóm tắt

Bệnh ấu trùng giun đũa chó/mèo ở người là bệnh ký sinh trùng truyền từ động vật sang người do ấu trùng *Toxocara* spp di chuyển qua đường phân - miệng dẫn đến bệnh. Việc chẩn đoán dựa trên đặc điểm lâm sàng và các xét nghiệm miễn dịch sử dụng kháng nguyên tiết *Toxocara* spp có độ nhạy cao. Phổ lâm sàng gồm 4 hội chứng có tên gọi là hội chứng ấu trùng di chuyển nội tạng, hội chứng ấu trùng di chuyển ở mắt và hai hội chứng thường gặp hơn là thể thông thường (ở người lớn) và thể ẩn (ở trẻ em). Chúng tôi báo cáo một trường hợp ấu trùng *Toxocara* spp di chuyển nội tạng gây áp xe tụy và lách ở bệnh nhân nam, 29 tuổi vào viện khám với đau bụng vùng thượng vị, mệt mỏi, chán ăn, bụng chướng kéo dài. Xét nghiệm máu có bạch cầu ái toan tăng dương tính, huyết thanh chẩn đoán phát hiện kháng thể IgG kháng *Toxocara* spp sử dụng kháng nguyên tiết của *Toxocara canis*. Hình ảnh trên siêu âm và CT-Scan bụng có thương tổn áp xe vùng đuôi tụy và nhu mô lách. Điều trị bằng thiabendazo thấy cải thiện nhanh về mặt triệu chứng lâm sàng và các thông số cận lâm sàng. Đây là ca bệnh do ấu trùng *Toxocara* spp di chuyển nội tạng đầu tiên chúng tôi gặp tại Trung tâm y khoa Medic thành phố Hồ Chí Minh. Báo cáo nhằm chia sẻ với các thầy thuốc lâm sàng về dữ liệu lâm sàng, xét nghiệm và đặc điểm hình ảnh tổn thương trên siêu âm, Ct-scan bụng.

Từ khóa: Toxocariasis, ấu trùng di chuyển nội tạng, tăng bạch cầu ái toan.

Abstract

A CASE REPORT OF VISCERAL LARVA MIGRANS IN SPLENIC AND PANCREATIC PARENCHYMA DUE TO *Toxocara* spp AND MEDICAL LITERATURE REVIEW

Le Dinh Vinh Phuc¹, Huynh Hong Quang²

¹ Ho Chi Minh city MEDIC medical center,

²Institute of Malariology, Parasitology, and Entomology Quy Nhon

Human toxocariasis is a helminthic zoonosis due to the migration of *Toxocara* spp. larvae via the faecal-oral route and can cause toxocariasis. The diagnosis is based on clinical manifestations and sensitive immunological methods which use *Toxocara* excretory-secretory antigens. The clinical spectrum comprises four syndromes, namely visceral larva migrans (VLMs), ocular larva migrans (OLMs), and the more recently recognized "common" (in adults) and "covert" (in children) pictures. Here we report a case of visceral larva migrans in abscess splenic and pancreatic parenchyma with epigastric pain, fatigue, loss of appetite, prolonged flatulent in a male 29 ys old patient. Laboratory findings showed eosinophile, positive IgG anti-*Toxocara* antibody by enzyme-linked immunosorbent assay (ELISA), abdomen ultrasound and CT-Scan images with pancreatic tail and splenic parenchyma abscess. The clinical manifestations rapidly improved with treatment of thiabendazole. This is the first VCMs case at MEDIC medical center in Ho Chi Minh city.

Key words: Toxocariasis, visceral larva migrans, eosinophil.

Cán bộ phản biện

PGS.TS. Tạ Thị Tĩnh

Ngày nhận bài: 20/09/2018

Ngày gửi phản biện: 25/09/2018

Ngày đăng bài: 30/10/2018

CHẨN ĐOÁN *Gnathostoma* spp TỪ KÝ CHỦ TRUNG GIAN HAI BẰNG KỸ THUẬT SINH HỌC PHÂN TỬ TRÊN ADN TY THỂ

Trần Thị Huệ Vân¹, Lê Đức Vinh², Nguyễn Kim Thạch²,
Huỳnh Hồng Quang³, Nguyễn Thu Hương⁴

¹ Đại Học Y Dược Tp. Hồ Chí Minh, ² Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch

³ Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Quy Nhơn, ⁴ Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Trung ương

Tóm tắt

Bệnh Gnathostomiasis lây nhiễm vào người qua đường thực phẩm do ăn các loài thủy sản ký chủ trung gian hai (KCTG2) như ếch nhái, cá lóc, lươn, rắn... sống hoặc tái có ấu trùng giai đoạn 3 (AT3) của giun *Gnathostoma* spp. Khi vào cơ thể người ấu trùng giun này có thể di chuyển và gây tác hại tại nhiều cơ quan khác nhau, thậm chí dẫn đến tử vong. Nghiên cứu này định loài *Gnathostoma* spp gây bệnh thu thập từ KCTG2 bằng hai phản ứng PCR đơn để xác định giống *Gnathostoma* spp và loài *G. spinigerum* dựa trên gen đích COI và CoxI.

Thu thập 10 mẫu ấu trùng, chẩn đoán hình thể xác định là *Gnathostoma* spp. Bằng kỹ thuật PCR trên ADN ty thể với các môi đặc hiệu cho vùng gen *cox-1* xác định 100% (10/10) mẫu là *Gnathostoma* spp. Bằng cặp môi JB với gen đích COI đã xác định 60% (6/10) mẫu nhiễm *G. spinigerum*. Nghiên cứu này đã thực nghiệm thành công chẩn đoán giống *Gnathostoma* spp bằng hình thái và sinh học phân tử định loại loài *G. spinigerum* bằng kỹ thuật PCR đặc hiệu, khẳng định chẩn đoán hình thể vẫn còn giá trị trong xác định giống.

Từ khóa: *Gnathostoma* spp, *G. spinigerum*, ký chủ trung gian hai (KCTG 2), PCR.

Abstract

MOLECULAR DIAGNOSIS OF MITOCHONRIAL DNA IN *Gnathostoma* spp FROM 2nd INTERMEDIATE HOST (SWARM EELS)

Tran Thi Huê Vân¹, Le Duc Vinh², Nguyen Kim Thach²,
Huynh Hong Quang³, Nguyen Thu Huong⁴

¹University of Medicine and Pharmacy in Ho Chi Minh, ²Phạm Ngọc Thạch University of Medicine.

³Institute of Malariology, Parasitology, and Entomology Quy Nhon

⁴National Institute of Malariology, Parasitology and Entomology

Human gnathostomiasis is an important food-borne parasitic zoonosis, caused mainly by eating raw meat of infected fish especially frogs, snakehead, swamp eels, snakes, ... (2nd intermediate hosts). Getting into the human body, the advanced third stage larvae can migrate and harm many different organs, or even lead to death. Identification of *Gnathostoma* spp collected from 2nd intermediate hosts was conducted by using molecular biology technique. The organs and muscles of swamp eel specimens were collected from the N center market of district 10. The advanced 3rd-stage larva (AdL3) were taken from livers and muscle tissue of swamp eels by the modified artificial pepsin digestion technique. PCR technique was then employed to identify *Gnathostoma* spp and *G. spinigerum*. Results showed 10 AdL3, the morphology of which was identified as *Gnathostoma* spp. 100% of the AdL3 were precisely identified as *Gnathostoma* spp using PCR technique on mitochondrial DNA with specific Gn_COI primers of the *cox-1* gene region. *G. spinigerum* accounted for 60%. Thus, morphological identification is still valuable for genus identification.

Keywords: *Gnathostoma* spp, *Gspinigerum*, 2nd intermediate hosts, advanced 3rd-stage larva, PCR.

Cán bộ phản biện

PGS.TS. Nguyễn Thị Hương Bình

Ngày nhận bài: 20/09/2018

Ngày gửi phản biện: 25/09/2018

Ngày đăng bài: 30/10/2018

ĐẶC ĐIỂM LÂM SÀNG, CẬN LÂM SÀNG VÀ KẾT QUẢ ĐIỀU TRỊ MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP SÁN LÁ PHỔI TẠI BỆNH VIỆN 74 TRUNG ƯƠNG**Đặng Văn Khoa***Bệnh viện 74 Trung ương***Tóm tắt**

Mô tả đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và đánh giá kết quả điều trị bệnh sán lá phổi. Hồi cứu 12 bệnh nhân từ 2012-2017 tại bệnh viện 74 trung ương. 8 bệnh nhân nam, 4 bệnh nhân nữ, tuổi thấp nhất là 5, cao nhất là 63, trung bình $34,5 \pm 18,5$ tuổi, tỉnh Lai Châu 8 bệnh nhân, (Huyện Sin Hồ 5 bệnh nhân), (33,3%) bệnh nhân có tiền sử ăn cua ốc, sò. Lâm sàng: đau ngực (100%), khó thở (75,0%), sốt (91,7%), ho ra máu, sút cân (83,3%), hội chứng 3 giảm (58,3%), hội chứng nhiễm trùng (50,0%). Cận lâm sàng: (66,7%) bệnh nhân tăng bạch cầu ưa acid, tràn dịch màng phổi (58,3%), tổn thương dạng hang (25,0%), lan tỏa (16,7%), chẩn đoán bằng ELISA máu (58,3%). Điều trị: khỏi 100% bằng tẩy nội khoa Praziquantel 10 bệnh nhân, 2 bệnh nhân bóc vỏ phổi kết hợp tẩy nội khoa. Bệnh nhân hay gặp vùng Sin Hồ - Lai Châu, triệu chứng lâm sàng đa dạng, bạch cầu ưa acid gợi ý chẩn đoán, chẩn đoán xác định bằng huyết thanh hoặc soi tìm thấy trứng sán trong đờm, mô bệnh học. Điều trị tẩy bằng Praziquantel hiệu quả tốt.

Từ khóa: Sán lá phổi, Praziquantel

Abstract**CLINICAL, SUBCLINICAL CHARACTERISTICS AND TREATMENT RESULTS FOR PARAGONIMIASIS AT THE CENTRAL HOSPITAL 74****Dang Van Khoa***The Central Hospital 74*

A retrospective study was conducted to describe the clinical, subclinical characteristics and treatment results for paragonimiasis. Retrospective analysis of 12 patients treated at the 74 central hospital from 2012 to 2017 revealed that 8 patients were males, 4 females with the lowest age of 5, highest age of 63, and mean age of 34.5 ± 18.5 . Lai Chau province had the most patients (8), in which 5 patients came from Sin Ho district. One third of the patients (33.3%) had a history of eating undercooked crabs and snails. Clinical signs included chest pain (100%), dyspnea (75.0%), fever (91.7%), hemoptysis, weight loss (83.3%), and infection syndrome (50.0%). Laboratory tests showed hypereosinophil (66.7%), pleural effusion (58.3%), cave lesions (25.0%), and disseminated (16.7%). The treatment including Praziquantel internal medication for 10 patients and peeling lung combined with internal medication for 2 patients had the effectiveness of 100%.

Keywords: Paragonimiasis, Praziquantel

Cán bộ phản biện

PGS.TS. Cao Bá Lợi

Ngày nhận bài: 20/09/2018

Ngày gửi phản biện: 25/09/2018

Ngày đăng bài: 30/10/2018

ĐÁNH GIÁ HIỆU LỰC XUA CỦA NÉN CHỨA Transfluthrin PHÒNG CHỐNG MUỖI TRUYỀN SỐT RÉT CHO ĐỐI TƯỢNG NGỦ RẦY TẠI KHÁNH HÒA

Đào Minh Trang, Vũ Đức Chính, Bùi Lê Duy

Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Trung ương

Tóm tắt

*Nghiên cứu được tiến hành tại xã Sơn Thái, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa nhằm đánh giá hiệu lực xua muỗi của nến chứa transfluthrin 0,04% được nghiên cứu sản xuất thử nghiệm tại Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Trung ương. Đồng thời đánh giá tính an toàn và sự chấp nhận của cộng đồng dân cư với nến. Kết quả cho thấy số lượng muỗi thu thập ở nhóm thử nghiệm có đốt nến thấp hơn số lượng muỗi thu thập được ở điểm đối chứng không đốt nến bằng phương pháp mời người, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$), điều này cho thấy nến có tác dụng xua muỗi và hạn chế muỗi đốt người. Hiệu lực phòng chống muỗi trung bình 12 giờ dùng nến với *An. dirus* trong nhà là 88,59% và ngoài nhà là 85,15 %,.. Tác dụng không mong muốn khi sử dụng nến xua muỗi thấp với tỷ lệ 3,3% người sử dụng nến có cảm giác chóng mặt.*

Từ khóa : Nến, transfluthrin, hiệu lực phòng chống

Abstract

ASSESSMENT OF EFFICACY OF TRANSFLUTHRIN INSECTICANDLES AGAINST MOSQUITOES FOR FARM HUT SLEEPING PEOPLE IN KHANH HOA

Dao Minh Trang, Vu Duc Chinh, Bui Le Duy

National Institute of Malariology, Parasitology and Entomology

*A study was carried out in Son Thai commune, Khanh Vinh district of Khanh Hoa province with the objective of evaluating the efficacy of candles with Transfluthrin 0.04% against mosquitoes and its community acceptance. Results showed that the number of mosquitoes collected in the place of lighting repellent candles was lower than that in the control place using human bait method; the difference was of statistical significance ($p < 0.01$). This indicates the effectiveness of repellent candles against mosquitoes. The efficacy of the candle against *An. dirus* biting indoor was 88,59% and against *An. dirus* biting outdoor was 85,15%. Mild side effects (dizziness) were detected, accounting for the small rate of 3.3%.*

Key words: *Insecticandles, transfluthrin, protection efficacy*

Cán bộ phản biện

TS. Nguyễn Văn Dũng

Ngày nhận bài: 20/09/2018
Ngày gửi phản biện: 25/09/2018
Ngày đăng bài: 30/10/2018

THÀNH PHẦN LOÀI, PHÂN BỐ MUỖI Anopheles, HOẠT ĐỘNG ĐÓT MỒI VÀ MÁU VẬT CHỦ VÉC TƠ SỐT RÉT TẠI HUYỆN ĐÔNG XUÂN, TỈNH PHÚ YÊN NĂM 2017

Vũ Việt Hưng, Vũ Đức Chính và cs

Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Trung ương

Tóm tắt

Nghiên cứu được tiến hành tại xã Xuân Quang 1 và xã Phú Mỹ, huyện Đông Xuân, tỉnh Phú Yên tháng 6 (đầu mùa mưa) và tháng 9 (giữa mùa mưa), năm 2017 với mục tiêu xác định thành phần loài, phân bố muỗi Anopheles, hoạt động đốt mồi và máu vật chủ của véc tơ sốt rét. Kết quả cho thấy tại xã Xuân Quang 1 và xã Phú Mỹ huyện Đông Xuân thu thập được 13 loài Anopheles. Trong thôn có 9 loài, trong rẫy 10 loài, trong rừng 3 loài. Muỗi An. dirus phân bố trong rẫy và trong rừng. Muỗi An. minimus phân bố trong thôn và trong rẫy. Muỗi An. jeyporiensis phân bố trong thôn và trong rẫy. Muỗi An. maculatus phân bố trong thôn, trong rẫy và trong rừng. Muỗi An. dirus có mật độ đốt mồi cao ở ngoài nhà rẫy so với trong nhà rẫy. Đỉnh đốt mồi của muỗi An. dirus trong nhà rẫy lúc 21h - 22h, ngoài nhà rẫy và trong rừng lúc 20h - 23h. Muỗi An. dirus đốt người chiếm tỷ lệ 100%. Muỗi An. minimus đốt người chiếm tỷ lệ 4%, đốt gia súc chiếm 96%. Muỗi An. jeyporiensis đốt người chiếm tỷ lệ 25,00%, đốt gia súc chiếm 62,50%, vật chủ khác là 12,50%. Muỗi An. maculatus đốt người chiếm tỷ lệ 22,73, đốt gia súc chiếm 70,45%, vật chủ khác là 6,82%.

Từ khóa: Anopheles, phân bố, hoạt động đốt mồi, máu vật chủ.

Abstract

THE COMPOSITION AND DISTRIBUTION OF Anopheles SPECIES, THE BITING ACTIVITY AND HOST BLOOD OF MALARIA VECTORS IN DONG XUAN DISTRICT, PHU YEN PROVINCE IN 2017

Vu Viet Hung, Vu Duc Chinh and et al.

National Institute of Malariology, Parasitology and Entomology

The study was conducted in Xuan Quang 1 and Phu Mo communes, Dong Xuan district, Phu Yen province in June (early rainy season) and September (middle rainy season) in 2017 with the aim of determining the composition and distribution of Anopheles species, biting activity and host blood of malaria vectors. The results showed 13 Anopheles species collected in Xuan Quang 1 and Phu Mo communes, Dong Xuan district. There were 9 species in the village, 10 species in the farm hut and 3 species in the forest. An. dirus was found in the farm huts and the forest. An. minimus and An. jeyporiensis were present in the village and the farm huts. An. maculatus lived in the village, the farm huts and the forest. The density of An. dirus was higher outdoor compared to indoor. The peak of indoor biting activity was at 21h - 22h, outdoor biting activity at 20h - 23h. The precipitin test showed that 100% of An. dirus were found positive for human blood; only 4% of An. minimus were positive for human blood and 96% positive for cattle blood. 25.50% of An. jeyporiensis bit humans, 62.50% bit cattles and 12.50 sought blood from others. 22.73% of An. maculatus looked for human blood, 70.45% bit cattles and 6.82% sought blood from others.

Keywords: Anopheles, distribution, biting activity, host blood.

Cán bộ phản biện

TS. Nguyễn Văn Dũng

Ngày nhận bài: 20/09/2018

Ngày gửi phản biện: 25/09/2018

Ngày đăng bài: 30/10/2018

DIỄN BIẾN CHỈ SỐ BI VÀ DI CỦA MUỖI TRUYỀN BỆNH SỐT XUẤT HUYẾT DENGUE TẠI MỘT SỐ SINH CẢNH TỈNH BÌNH ĐỊNH VÀ GIA LAI TỪ THÁNG 10 NĂM 2016 ĐẾN THÁNG 4 NĂM 2018

Đỗ Văn Nguyên, Nguyễn Xuân Quang và Huỳnh Hồng Quang.

Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Quy Nhơn

Tóm tắt

Nghiên cứu được thực hiện từ tháng 10/2016 đến tháng 4/2018 tại một số sinh cảnh tỉnh Bình Định và Gia Lai. Kết quả: bắt được cả muỗi *Ae. aegypti* và *Ae. albopictus* tại tất cả các điểm ngoại trừ huyện Vĩnh Thạnh không thu thập được bọ gậy và muỗi *Ae. albopictus*. Chỉ số DI và BI của muỗi *Ae. aegypti* cao hơn so với muỗi *Ae. albopictus* ($p < 0,05$) và thu thập được ở tất cả các đợt điều tra, trong khi đó muỗi *Ae. albopictus* chỉ bắt được trong một số đợt điều tra. Tại tỉnh Bình Định: Tỷ lệ muỗi *Ae. aegypti* và *Ae. albopictus* thu thập lần lượt là 97,09% và 2,91%. Chỉ số DI muỗi *Ae. aegypti* cao nhất lần lượt tại Quy Nhơn tháng 10/2016 (0,9 con/nhà), Phù Cát tháng 10/2016 (0,83 con/nhà), Vĩnh Thạnh là tháng 10/2016 (0,7 con/nhà). DI muỗi *Ae. albopictus* cao nhất tại Quy Nhơn tháng 12/2017 (0,1 con/nhà), Phù Cát tháng 12/2016 (0,07 con/nhà); Tương tự với chỉ số BI muỗi *Ae. aegypti*, tại Quy Nhơn BI cao nhất vào 10/2017 (78), Phù Cát tháng 10/2016 (65) và Vĩnh Thạnh tháng 10/2016 (56). Chỉ số BI muỗi *Ae. albopictus* cao nhất tại Quy Nhơn tháng 12/2017 (10), tại Phù Cát tháng 12/2017 (7). Tại tỉnh Gia Lai: Tỷ lệ thu thập muỗi *Ae. aegypti* là 88,14% và *Ae. albopictus* là 11,86%. Chỉ số DI muỗi *Ae. aegypti* cao nhất tại Pleiku tháng 8/2017 (0,6 con/nhà), Đăk Pơ tháng 10/2016 (0,7 con/nhà), Kông Chro tháng 6/2016, tháng 8/2017 (0,45 con/nhà). DI muỗi *Ae. albopictus* cao nhất tại Pleiku tháng 12/2017 (0,08 con/nhà), Đăk Pơ tháng 10 (0,29 con/nhà) và Kông Chro tháng 8/2017 (0,17 con/nhà); Tương tự chỉ số BI muỗi *Ae. aegypti* cao nhất tại các điểm lần lượt là Pleiku BI tháng 10/2017 (74), Đăk Pơ 12/2016 (95) và Kông Chro 12/2016 (77). Chỉ số BI của muỗi *Ae. albopictus* cao nhất tại Pleiku tháng 10/2017 (5), tại Đăk Pơ tháng 6/2017 (34), Kông Chro tháng 8/2017 (11).

Từ khoá: *Ae. albopictus*, *Ae. aegypti*, phân bố, chỉ số Breteau (BI) và mật độ muỗi (DI).

Abstract

DENGUE VECTOR INDICES (DI AND BI) IN SOME LANDSCAPES OF BINH DINH AND GIA LAI PROVINCES FROM OCTOBER 2016 TO APRIL 2018

Do Van Nguyen, Nguyen Xuan Quang, Huynh Hong Quang, et al.

Institute of Malariology-Parasitology-Entomology Quy Nhon

The study was conducted from October 2016 to April 2018 in some landscapes of Binh Dinh and Gia Lai provinces. The results showed that: *Ae. aegypti* and *Ae. albopictus* were found in all study sites except Vinh Thanh district (Binh Dinh province). DI and BI of *Ae. aegypti* were higher than that of *Ae. albopictus* ($p < 0.05$) and obtained in all of the surveys whereas *Ae. albopictus* was only caught in some of the surveys. In Binh Dinh province, the proportion of *Ae. aegypti* and *Ae. albopictus* was 97.09% and 2.91%, respectively. The DI of *Ae. aegypti* was the highest in October 2016, i.e. 0.9 m/h in Quy Nhon, 0.83m/h in Phu Cat, and 0.7m/h in Vinh Thanh. The DI of *Ae. albopictus* was the highest in December 2017, i.e. 0.1 m/h in Quy Nhon in 12/2017, and 0.07 m/h in Phu Cat in 12/2017. In Gia Lai province, the proportion of *Ae. aegypti* and *Ae. albopictus* was 88.14% and 11.86%, respectively. The highest DI of *Ae. aegypti* was in Pleiku in 8/2017 (0.6 m/h), in Dak Po in 10/2016 (0.7 m/h), in Kông Chro in 6/2017, in 8/2017 (0.45 m/h). The highest DI index of *Ae. albopictus* was in Pleiku in 12/2017 (0.08 m/h), in Dak Po in 10 (0.29 m/h) and in Kông Chro in 8/2017 (0.17m/h). Similarly, BI index of *Ae. aegypti* was highest in Pleiku in 10/2017 (74), Dak Po in 12/2016 (95) and Kông Chro in 12/2016 (77). BI index of *Ae. albopictus* was highest in Pleiku in 12/2017 (5), Dak Po in 6/2017(34), Kông Chro in 8/2017 (11).

Key words: *Ae. aegypti*, *Ae. albopictus*, distribution, DI and BI indices

NGHIÊN CỨU SẢN XUẤT VÀ ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ THU THẬP MUỖI CỦA MÁY HÚT MUỖI ĐEO VAI NIMPE TRONG PHÒNG THÍ NGHIỆM

Phạm Văn Quang, Lê Trung Kiên, Nguyễn Dương Hải,
Nguyễn Thị Hoàng Yến, Nguyễn Thị Thu Trang
Viện Sốt rét – Ký sinh trùng – Côn trùng Trung ương.

Tóm tắt

Nghiên cứu thiết kế, lắp đặt máy hút muỗi đeo vai NIMPE giống máy hút muỗi CDC Mỹ đeo vai và đánh giá hiệu quả thu muỗi của máy hút muỗi mới được tiến hành với muỗi *Ae. aegypti* trong phòng thí nghiệm viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Trung ương. Với các linh kiện như mô tơ 12V, cốc thu muỗi, ác quy, giá đeo, sạc ác quy, ống thu muỗi, dây điện, đèn... chúng tôi đã lắp đặt máy hút muỗi đeo vai NIMPE với tốc độ gió đầu vòi hút là 15,5m/s khi pin được sạc đầy, trọng lượng máy hút muỗi đeo vai NIMPE là 1,8Kg (chưa tính trọng lượng ác quy/pin) nhỏ hơn 6,11 lần so với máy hút muỗi CDC đeo vai, thời gian chạy máy thu thập muỗi là 1 giờ 30 phút đáp ứng được yêu cầu về thời gian trong điều tra muỗi trong nhà, giá thành giảm 2,36-8,08 lần so với các loại máy hút muỗi đeo vai trên thị trường. Thời gian thu thập muỗi trung bình trong phòng thí nghiệm của máy hút muỗi đeo vai là 1,58 phút, thời gian thu thập máy hút muỗi CDC đeo vai 1,55 phút sự khác nhau là không có ý nghĩa thống kê ($p=0,653>0,05$). Chỉ có 1 muỗi đực bị rụng chân sau khi thu thập bằng máy hút muỗi đeo vai NIMPE tuy nhiên 100% cá thể muỗi thu thập có đầy đủ đặc điểm hình thái sử dụng để định loại được. Hiệu quả thu muỗi *Ae. aegypti* của máy hút muỗi NIMPE trong phòng thí nghiệm là tốt.

Từ khóa: Máy hút muỗi, *Ae. aegypti*, thu thập muỗi, trong nhà.

Abstracts

LABORATORY EVALUATION OF NIMPE BACKPACK ASPIRATOR FOR COLLECTING MOSQUITO

Phạm Văn Quang, Lê Trung Kiên, Nguyễn Dương Hải,
Nguyễn Thị Hoàng Yến, Nguyễn Thị Thu Trang

National Institute of Malariology, Parasitology and Entomology

Based on CDC backpack aspirator, we constructed a new one, NIMPE backpack aspirator, with components were available on Vietnam market and evaluated the efficacy of collecting adult *Aedes aegypti* mosquitoes in the net in laboratory. NIMPE backpack aspirator with the average wind speed was 15.5m/s at the end of collection cup, the NIMPE packback aspirator weight was 1.8kg less 6.11 times than CDC packpack aspirator, the collection time for using was 1.5 hours that adapted to collect indoor resting mosquitoes, the cost was less 2.36-8.08 times than the cost of others on Vietnam market. The average sampling time in laboratory was 1.58 min for NIMPE backpack aspirator and 1.55 min for CDC packback aspirator, there is no significant different between NIMPE backpack aspirator and CDC packback aspirator ($p=0.653>0.05$). There was only one male mosquito was broken leg after collecting by NIMPE backpack aspirator, however all of testing mosquitoes could be used for mophological identification. NIMPE backpack aspirator has shown a high effectiveness in collecting *Aedes aegypti* in laboratory.

Key words: aspirator, *Aedes aegypti*, sampling, indoor

Cán bộ phản biện

PGS.TS. Phạm Thị Khoa

Ngày nhận bài: 20/09/2018
Ngày gửi phản biện: 25/09/2018
Ngày đăng bài: 30/10/2018

**ĐÁNH GIÁ TÁC DỤNG XUA GIÁN CỦA SẢN PHẨM CHỨA
TINH DẦU HƯƠNG NHU TRẮNG TẠI TỈNH HÒA BÌNH**

Nguyễn Thị Hoàng Yên, Nguyễn Thị Thu Trang
Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Trung ương

Tóm tắt

Hương nhu trắng với thành phần chính là methyleugenol và eugenol được sử dụng để đánh giá hiệu quả xua gián tại xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình. Sản phẩm bình xịt HNT chứa hỗn hợp các tinh dầu, trong đó thành phần chính là hương nhu trắng cho hiệu quả xua gián tốt sau 9 ngày là 75,26% và sau 12 ngày là 100%. Kết quả này cho thấy tinh dầu hương nhu trắng có tác dụng xua tốt đối với gián.

Từ khóa: Bình xịt hương nhu trắng HNT, pyrethrin, methyl eugenol.

Abstract

**EVALUATION OF THE REPELLENT ACTIVITY OF *OCIMUM GRATISSIMUM*
ESSENTIAL OILS IN HOA BINH PROVINCE**

Nguyen Thi Hoang Yen, Nguyen Thi Thu Trang¹

¹ National Institute of Malariology, Parasitology and Entomology

Ocimum gratissimum with the main constituents of methyl eugenol and eugenol was used to evaluate the effectiveness of repelling cockroaches in Hoa Son commune, Luong Son district, Hoa Binh province. The HNT hand-aerosol product contains a mixture of essential oils, in which the main ingredient of Ocimum gratissimum essential oil had a good effect of repelling after 9 days, reaching 75.26% and after 12 days reaching 100%. This result showed that Ocimum gratissimum has a good effect on cockroaches..

Cán bộ phản biện

PGS.TS. Hồ Đình Trung

Ngày nhận bài: 20/09/2018

Ngày gửi phản biện: 25/09/2018

Ngày đăng bài: 30/10/2018

**KẾT QUẢ ĐIỀU TRỊ VÔ SINH Ở NỮ CÔNG NHÂN CÁC
KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH HẢI DƯƠNG, NĂM (2017 - 2018)**

Nguyễn Xuân Huy¹, Quế Anh Trâm², Trần Thị Kiều Anh²
¹Bệnh viện Phụ sản tỉnh Hải Dương, ²Sở Y tế tỉnh Nghệ An

Tóm tắt

Một nghiên cứu can thiệp được thực hiện từ tháng 1/2017 đến 5/2018, 225 phụ nữ của 225 cặp vợ chồng được chẩn đoán vô sinh, trong đó có 102 vô sinh do nữ công nhân (do vợ) đã được can thiệp điều trị theo nguyên nhân gây vô sinh như: Điều trị nhiễm trùng đường sinh sản; Điều trị bổ sung nội tiết tố; Điều trị bằng tư vấn sức khỏe, kết quả: Tỷ lệ vô sinh đã được xác định nguyên nhân do vợ chiếm tỷ lệ 56,4%(127/225), do chồng 36,9%(83/225) và 6,7%(15/225) không xác định rõ nguyên nhân. Tỷ lệ có thai ở nữ công nhân vô sinh tại 3 khu công nghiệp sau can thiệp 12 và 18 tháng 26,5%(27/102) và 33,3%(34/102). Hiệu quả can thiệp giảm tỷ lệ vô sinh ở nữ công nhân là 26,5% và 33,3%.

Từ khóa: Vô sinh; Nữ công nhân.

Abstract

**EFFECTIVENESS OF INFERTILITY TREATMENT AMONG FEMALE WORKERS IN
HAI DUONG INDUSTRIAL PARKS, 2017 – 2018**

Nguyen Xuan Huy¹, Que Anh Tram², Tran Thi Kieu Anh²
¹Hai Duong Provincial Hospital of Obstetrics and Gynecology;

²Nghe An Health Department.

An intervention study was conducted from January 2017 and May 2018 on 225 women of 225 infertile couples, including 102 female-factor infertile couples. Those infertile women received the causal treatment such as: reproductive tract infection treatment, hormonal supplement, and health consultation. Results showed that the prevalence of wife-factor infertility was identified as 56.4% (127/225), followed by husband-factor infertility (36.9%) and unknown-reason infertility (6.7%). The pregnancy rate after 12 and 18 months of intervention was 26.5% (27/102) and 33.3% (34/102) respectively. The intervention effectiveness in reducing female infertility was 26.5% and 33.3%.

Keywords: Infertility, female workers.

Cán bộ phản biện

PGS.TS. Cao Bá Lợi

Ngày nhận bài: 20/09/2018
Ngày gửi phản biện: 25/09/2018
Ngày đăng bài: 30/10/2018

NGHIÊN CỨU TÌNH HÌNH BỆNH LANG BEN CỦA HỌC SINH
TRUNG HỌC CƠ SỞ TẠI HẢI PHÒNG

Võ Thị Thanh Hiền¹, Đinh Thị Thanh Mai¹, Vũ Văn Thái¹,
Nguyễn Thị Liên Hương², Đỗ Ngọc Ánh³, Nguyễn Duy Bắc³

¹Trường Đại học Y Dược Hải Phòng, ²Cục quản lý môi trường Bộ Y tế,
³Học viện Quân y

Tóm tắt

Tất cả học sinh đang theo học tại 4 trường trung học cơ sở của thành phố Hải Phòng được khám và làm xét nghiệm chẩn đoán bệnh lang ben. Những học sinh có tổn thương thay đổi màu sắc trên da đã được tiến hành làm xét nghiệm trực tiếp tìm nấm. Kết quả cho thấy: Tỷ lệ mắc bệnh lang ben của học sinh là 22,5% trong đó 21,9% là học sinh nam và 23,1% là học sinh nữ. 97,0% học sinh có tổn thương cơ bản là các dát giảm sắc tố, thường rải rác (83,6%), 74,8% không ngứa, hay gặp nhất ở lưng (41,7%). 80,3% học sinh không biết và không nhớ mình mắc bệnh từ khi nào.

Từ khóa: lang ben, học sinh trung học

Abstract

SITUATION OF PITYRIASIS VERSICOLOR AMONG SECONDARY SCHOOL
STUDENTS IN HAI PHONG

Vo Thi Thanh Hien¹, Dinh Thi Thanh Mai¹, Vu Van Thai¹, Nguyen Thi Lien Huong²,
Do Ngoc Anh³, Nguyen Duy Bac³

¹Hai Phong University of Medicine and Pharmacy,
²Health Environment Management Agency, ³Viet Nam Military Medical University

All of the students studying at 4 secondary schools in Hai Phong City were examined and tested for pityriasis versicolor. The results showed that the prevalence of pityriasis versicolor was 22.5%, including 21.9% of males and 23.1% of females. 97.0% of the students had hyperpigmented lesions (primary lesions), which were scattered (83.6%), non-itchy (74.8%), and most commonly seen on the back (41.7%). 80.3% of the students did not know and remember when they got the disease.

Key words: Pityriasis versicolor, secondary school student

Cán bộ phản biện

PGS.TS. Cao Bá Lợi

Ngày nhận bài: 20/09/2018
Ngày gửi phản biện: 25/09/2018
Ngày đăng bài: 30/10/2018

BỘ Y TẾ
VIỆN SỐT RÉT - KÝ SINH TRÙNG -
CÔN TRÙNG TRUNG ƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HƯỚNG DẪN ĐĂNG BÀI TRÊN TẠP CHÍ PHÒNG CHỐNG BỆNH SỐT RÉT VÀ CÁC BỆNH KÝ SINH TRÙNG

Tạp chí Phòng chống bệnh Sốt rét và các bệnh Ký sinh trùng: là Tạp chí của Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Trung ương, hoạt động theo Giấy phép số 510/GP-BVHTT ngày 29 tháng 9 năm 2015 do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp; có mã số chuẩn quốc tế ISSN 0868 – 3735. Tạp chí đăng tải các bài báo về công tác phòng chống Sốt rét, các bệnh Ký sinh trùng, Côn trùng truyền bệnh và các bệnh Truyền nhiễm khác. Giới thiệu các kết quả nghiên cứu khoa học của ngành Ký sinh trùng Việt Nam và trên Thế giới.

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

- Bài viết được đánh máy bằng font Unicode, kiểu chữ Times New Roman, cỡ chữ 12 pt, trừ tiêu đề bài báo cỡ chữ 14 pt và từ khóa/key words cỡ chữ 12 pt.

- Mỗi bài viết không quá 4.000 từ (khoảng 7 - 8 trang khổ A4) kể cả bảng, hình minh họa và tài liệu tham khảo.

- Bài viết trên khổ giấy A4; căn lề: trên 2,5 cm, dưới 2,5 cm, trái 2,2 cm, phải 1,8 cm; lùi đầu dòng 1 cm; giãn cách dòng đơn; giãn cách đoạn phía trên 3 pt, phía dưới 3 pt.

- Bản thảo phải được đánh số trang ở giữa, phía dưới giấy.

- Tên thuốc và hóa chất giữ nguyên tên Latinh (trừ tên các thuốc sốt rét viết theo tên đã được Việt hóa trong cuốn sách “Hướng dẫn chẩn đoán và điều trị sốt rét” của Bộ Y tế).

- Tên Latin của các loài: côn trùng, ký sinh trùng, động vật, thực vật, vi sinh vật... viết theo quy định của Danh pháp Quốc tế.

- Các thuật ngữ thống nhất theo từ điển Bách khoa Việt Nam. Danh từ tiếng Việt nếu được dịch từ tiếng nước ngoài phải được viết kèm theo từ nguyên gốc. Các chữ viết tắt phải có chú thích.

- Các bảng biểu, đồ thị (định dạng .jpeg, .pdf,...) phải được lồng ghép đúng vị trí minh họa trong bản thảo chính; đồng thời gửi riêng cho Ban biên tập các file gốc. Tiêu đề Bảng đặt phía trên mỗi bảng, tiêu đề Hình đặt phía dưới mỗi hình, ảnh, đồ thị.

- Cuối các tiêu đề không có dấu câu (không dùng dấu hai chấm hoặc dấu chấm)

II. QUY TRÌNH NHẬN BÀI

Các bản thảo gửi cho thường trực Tạp chí bằng cả hai hình thức: trang in và file văn bản theo địa chỉ:

- Phòng 408, Phòng Thông tin Tạp chí, Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Trung ương, 245 Lương Thế Vinh - Trung Văn - Nam Từ Liêm - Hà Nội.

- Email: tapchikhoahocvsr@gmail.com

Tác giả có thể gửi bản thảo đến thường trực Tạp chí thông qua các thành viên của Ban biên tập.

2. Các bản thảo chỉ được nhận khi đã viết và format đúng theo các yêu cầu của Tạp chí (phần I và II). Thời gian bản thảo được đăng chậm nhất sau 01 số Tạp chí, kể từ khi nhận bản thảo.

3. Mỗi bản thảo sẽ được phản biện đến chuyên gia am hiểu về nội dung chuyên môn của bản

thảo. Bản thảo không được đăng sẽ không được trả lại.

4. Lệ phí đăng bài:

- Mỗi bản thảo theo quy định (tối đa 8 trang), có mức lệ phí đăng là 550.000 đồng/bài. Những bản thảo có số trang nhiều hơn số trang quy định thì tác giả phải nộp thêm 100.000 đồng/trang phát sinh (sau khi được sự đồng ý của Ban biên tập).

- Lệ phí đăng bài nộp tại Phòng Tài chính Kế toán, các tác giả ở xa có thể chuyển khoản

- Đơn vị nhận tiền: Viện Sốt rét-Ký sinh trùng-Côn trùng Trung ương

- Số tài khoản: 3713.0.1057444.00000

- Tại Kho bạc Nhà nước Thanh Xuân

- Nội dung : Nộp tiền đăng bài trên Tạp chí số

Tác giả giữ phiếu thu và gửi bản photo phiếu thu cho thường trực Tạp chí trước khi bản thảo được đăng.

TỔNG BIÊN TẬP

THƯ KÝ